TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13/6/2024
V/v Tranh chấp hôn nhân
và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D- TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thị Ái
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Cụt Xuân Ninh
Ông Vi Văn Dương

- ***Thư ký phiên tòa***: Lê Thị Thảo- Thư ký Toà án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà***: Ông Trần Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 86/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị L Th A, sinh năm 1986 (Có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Bản C, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh Đ V D, sinh năm 1980 (Có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Bản C, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 01/5/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án chị L Th A trình bày:

Về tình cảm: Chị L Th A và anh Đ V D tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2004. Chị A và anh D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 20 tháng 01 năm 2009 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2009, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do, vợ chồng sống tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống

nên thường xuyên cãi vã nhau, xúc phạm nhau thậm tệ, đến năm 2009 anh D đi chấp hành án phạt tù đến năm 2011 mới chấp hành án xong, nhưng đến năm 2012 thì chị A lại đi chấp hành án đến năm 2021 chấp hành xong, từ năm 2009 đến năm 2021 hai bên đều đi chấp hành án nên sống xa nhau, không liên lạc với nhau nên tình cảm vợ chồng nhạt dần. Hiện vợ chồng đã ly thân với nhau đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên chị A có nguyện vọng ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc.

Về con chung: Chị A và anh D có 02 con chung tên cháu là: Đ Đ H, sinh ngày 22/12/2004 hiện cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu Đ Th Ph Th, sinh ngày 29/12/2006 hiện cháu đang sống với chị A và ông bà ngoại tại bản C, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nếu ly hôn đặt ta chị A có nguyện vọng nuôi cháu Đ Th Ph Th cho đến khi cháu trưởng thành. Về cấp dưỡng: Chị A không yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06 tháng 5 năm 2024, anh Đ V D trình bày:

- Tình cảm: Anh Đ V D và chị L Th A tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2004. Anh D và chị A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 20 tháng 01 năm 2009 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2012, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng sống tính cách không hợp nhau, quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ, chị A đi chấp hành án từ năm 2012 đến năm 2021 mới chấp hành án xong, vợ chồng sống xa nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, chị A đi chấp hành án vợ chồng cũng sống ly thân nhau. Hiện nay vợ chồng cũng sống ly thân nhau hơn 10 năm, tình cảm vợ chồng không còn, anh D đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống của công việc

- Con chung: Anh Đ V D và chị L Th A có 02 con chung tên cháu là Đ Đ H, sinh ngày 22/12/2004 hiện tại cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu Đ Th Ph Th, sinh ngày 29/12/2006 hiện đang sống với chị A và ông bà ngoại, nếu ly hôn đặt ra tôi đồng ý giao cháu Thanh cho chị A chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành. Về cấp dưỡng: Anh D và chị A tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại bản tự khai ngày 27 tháng 5 năm 2024, ông Đậu Đức Khuê bố đẻ anh Đ V D khai: Anh D hiện nay đi làm ăn ở tỉnh G L, còn địa chỉ cụ thể thì anh D không báo lại với ông nhưng ông thường xuyên liên lạc với anh D qua điện thoại, có việc cần thì anh D mới về nhà, do đi làm ở quá xa nên đi lại khó khăn tốn kém. Sau khi chị A thông báo nộp đơn ở Tòa án thì ông hỏi ý kiến anh D,

anh cũng trình bày như sau: Anh đồng ý ly hôn với chị A, nguyện vọng giao cháu Đ Th Ph Th, sinh năm 2006 cho chị L Th A chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, cấp dưỡng thì anh D và chị A tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Đ Đ H, sinh năm 2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết. Sau khi nhận được các văn bản của Tòa án gửi cho anh D thì ông đã thông báo cho anh D biết tất cả nội dung trên các giấy tờ mà Tòa án gửi cho anh D, anh D đã biết nội dung của tất cả các văn bản mà Tòa án đã gửi cho anh D. Anh D đi làm ăn xa, không xin nghỉ thường xuyên được nên không thể tham gia theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án được, đề nghị Tòa án huyện T D giải quyết và xét xử vắng mặt anh D.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ, các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hoà giải hợp lệ cho anh Đ V D theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh D đều vắng mặt, vụ án không tiến hành hoà giải được do sự vắng mặt của bị đơn Đ V D. Nguyên đơn chị L Th A vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Đ V D nên Toà án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Ng M: Anh Đ V D, trú tại: Bản C, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An và và chị L Th A, trú tại: Bản C, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An là vợ chồng, có 02 con chung là cháu Đ Đ H, sinh năm 2004 hiện đã trưởng thành, cháu Đ Th Ph Th, sinh ngày 29/12/2006 hiện cháu đang sống với chị A tại bản C, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Chị A và anh D hiện nay sống ly thân với nhau; Anh Đ V D hiện nay đi làm ăn xa ở tỉnh Gia Lai, còn địa chỉ cụ thể chính quyền địa phương, gia đình không nắm được. Anh D thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2024 cháu Đ Th Ph Th con chung của chị L Th A và anh Đ V D: Cháu Đ Th Ph Th có nguyện vọng sống với chị L Th A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn chị L Th A cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân cho chị L Th A được ly hôn với anh Đ V D; Con Chung: giao cháu Đ Th Ph Th, sinh ngày 29/12/2006 cho chị L Th A chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng

thành, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh D, cháu Đ Đ H, sinh ngày 22/12/2004 đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Tài sản chung, nợ chung: Chị A, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Án phí: chị A chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng và các lời khai của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh Đ V D có hộ khẩu thường trú tại bản C, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ vào Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị L Th A và bị đơn anh Đ V D thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An. Bị đơn, Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị A và anh D kết hôn với nhau vào năm 2004 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc và được Ủy ban nhân dân xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn tại số 03 ngày 20/01/2009 vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Nội dung:

[3.1] Tình cảm: Chị A và anh D trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do quan điểm sống khác nhau, nên thường xuyên, cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ, năm 2009 anh D đi chấp hành án, đến năm 2012 chị A đi chấp hành án nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2009, chị A cũng thừa nhận, chị không còn tình cảm với anh D, không muốn tiếp tục chung sống với anh D và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống, hôn nhân không đạt được mục đích, mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị A và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị A là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Con chung: Chị A và anh D có 02 con chung là cháu Đ Đ H, sinh ngày 22/12/2004 cháu hiện nay đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu thứ hai là cháu Đ Th Ph Th, sinh ngày 29/12/2006 hiện cháu đang sống với chị L Th A tại bản C,

xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An và chị A có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu trưởng thành, chị A không yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh Đ V D đồng ý giao cháu Đ Th Ph Th cho chị A chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu Thanh cũng có nguyện vọng được sống với chị A. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Đ Th Ph Th, sinh ngày 29/12/2006 cho chị L Th A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh D. Anh D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này.

[3.3] Tài sản chung, nợ chung: Chị L Th A, anh Đ V D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, và Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị L Th A được ly hôn với anh Đ V D.

2. Con chung:

- Cháu Đ Đ H, sinh năm 2004 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét;

+ Giao con chung của nguyên đơn và bị đơn là Đ Th Ph Th, sinh ngày 29/12/2006 cho chị L Th A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành.

- Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh D;

- Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một bên hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị A, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Buộc chị L Th A phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007379 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An
- VKSND H.T D;
- Cơ quan THADS H.T D;
- Các đương sự;
- UBND xã Ng M;
- Lưu Vp;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lương Thị Ái